

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
HẢI PHÒNG

Số: /GPMT-BQL Hải Phòng, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/06/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 25.07/CV-DT ngày 25/7/2024 của Công ty TNHH Dextra Technology (Việt Nam) về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất Công ty TNHH Dextra Technology (Việt Nam)”; Văn bản số 02/CV-DT ngày 20/09/2024 của Công ty TNHH Dextra Technology (Việt Nam) về việc giải trình, chỉnh sửa bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án và hồ sơ đã hoàn thiện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi Trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Dextra Technology (Việt Nam) có địa chỉ tại Lô CN7-2, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng,

Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất Công ty TNHH Dextra Technology (Việt Nam)” tại Lô CN7-2, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất Công ty TNHH Dextra Technology (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN7-2, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 6580107888 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp lần đầu ngày 04 tháng 04 năm 2024, chứng nhận điều chỉnh lần 01 ngày 24 tháng 06 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0202238407 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 13 tháng 4 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 0202238407.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất dụng cụ cầm tay bao gồm: Tua vít, máy khoan, dụng cụ làm vườn (dụng cụ cắt cỏ, dụng cụ cắt cây), máy mài, cưa, búa và các phụ kiện đi kèm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 37.500 m².

- Quy mô, công suất: Tổng công suất dự án: 28.400 tấn/năm. Trong đó: Máy khoan: 6.840 tấn/năm; Tua vít: 1.600 tấn/năm; Dụng cụ cắt cỏ: 12.000 tấn/năm; Dụng cụ cắt cây: 5.300 tấn/năm; Máy mài: 410 tấn/năm; Cưa: 1.800 tấn/năm; Búa: 450 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Dextra Technology (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Dextra Technology (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Công khai Giấy phép môi trường, thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Từ ngày tháng năm 2024 đến hết ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi Trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Trưởng ban, các PTB;
- Các UBND: Quận Hải An, phường Đông Hải 2;
- Công ty TNHH Dextra Technology Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Sao Đỏ;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPDD;
- Công TTĐT BQLKKT (để đăng tải);
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày..... tháng.....năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau khi xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Dextra Technology (Việt Nam) đã ký hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất số CN7-02/2024/HĐTĐ ngày 18/5/2024 với Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Sao Đỏ (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) và hợp đồng cung cấp dịch vụ và tiện ích số CN7-2/2024/HĐDV ngày 18/5/2024 với Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Sao Đỏ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó nhập dòng với nước thải từ quá trình rửa tay chân được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải của dự án công suất 40 m³/ngày.đêm sau đó dẫn về cống thải cuối của dự án để đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1).

- Nước thải từ quá trình làm mát được dẫn về cống thải cuối của dự án để đầu nối với hệ thống xử lý nước thải của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1).

- Nước thải từ công đoạn mài rung, nước thải từ công đoạn rửa sau công đoạn mài rung và nước thải từ quá trình rửa siêu âm được thu gom, xử lý cùng chất thải nguy hại (CTNH) của dự án.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Nước thải từ nhà vệ sinh qua bể tự hoại + nước rửa tay chân) → Hệ thống xử lý nước thải của dự án công suất 40 m³/ngày.đêm → Cống thải cuối → Hệ thống xử lý nước thải (XLNT) tập trung của Khu công nghiệp.

- Công suất thiết kế:

+ 08 bể tự hoại, tổng dung tích 86 m³. Trong đó: 02 bể dung tích 3 m³/bể, 02 bể dung tích 20 m³/bể và 04 bể dung tích 10 m³/bể.

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 40 m³/ngày.đêm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các cặn lắng lâu ngày.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã được xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

+ 01 mẫu đầu vào hệ thống xử lý: Mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (tại bể thu gom). Tọa độ: X(m): 2301561, Y(m): 609807.

+ 01 mẫu đầu ra hệ thống xử lý: Mẫu nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (tại bể khử trùng). Tọa độ: X(m): 2301576, Y(m): 609831.

(theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trục 105⁰45')

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1)
2	COD	mg/l	
3	BOD ₅	mg/l	
4	TSS	mg/l	
5	Amoni	mg/l	
6	Tổng N	mg/l	
7	Tổng P	mg/l	
8	Coliform	MPN/100 ml	
9	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	
10	Dầu mỡ khoáng	mg/l	

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý chất thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày..... tháng.....năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn thải số 01: Khí thải phát sinh từ các khu vực: Đúc ép nhựa, in, sấy sau in và khắc laser;
- Nguồn thải số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động của 12 thiết bị xử lý khói hàn tại tầng 1, xưởng 1;
- Nguồn thải số 03: Khí thải phát sinh từ hoạt động của 08 thiết bị xử lý khói hàn tại xưởng 3;
- Nguồn thải số 04: Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng (nguồn phát sinh không thường xuyên).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 1 (nguồn thải số 01): Ứng với ống thải của hệ thống xử lý khí thải chung cho cả nhà máy (thu gom khí thải tại các khu vực: Đúc ép nhựa, in, sấy sau in và khắc laser). Tọa độ: X(m): 2301625, Y(m): 609830.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105^o45', múi chiều 3^o).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa của dự án là 40.000 m³/h, trong đó:

- Dòng khí thải số 1: 40.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục theo ca làm việc.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	-	-		
2	Propylen oxyt	mg/Nm ³	240		Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục bụi, khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
3	Etylen oxit	mg/Nm ³	20		
4	Styren	mg/Nm ³	100		
5	Butadiene	mg/Nm ³	2.200		
6	Butyl axetat	mg/Nm ³	950		
7	Xyclohexanol	mg/Nm ³	410		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Khí thải phát sinh tại các khu vực: Đúc ép nhựa, khu vực in, máy sấy sau in, máy khắc laser được thu gom bằng hệ thống hòng thu khí đi qua đường ống dẫn chung và dẫn vào thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính công suất 40.000 m³/h để xử lý sau đó thoát ra ngoài qua ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ dòng thải số 01: Khí thải từ các khu vực phát sinh → Đường ống thu gom → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, xử lý khí thải.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm túc chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm dự án bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Một (01) hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc ép nhựa, in, sấy sau in và khắc laser:

2.3. Vị trí lấy mẫu

- 01 vị trí trên ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải khu vực đúc ép nhựa, in, sấy sau in và khắc laser. Tọa độ: X(m): 2301625, Y(m): 609830.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 20:2009/BTNMT
1	Lưu lượng	-	-
2	Propylen oxyt	mg/Nm ³	240
3	Etylen oxit	mg/Nm ³	20
4	Styren	mg/Nm ³	100
5	Butadiene	mg/Nm ³	2.200
6	Butyl axetat	mg/Nm ³	950
7	Xyclohexanol	mg/Nm ³	410

2.5. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định.

3.6 Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép ra môi trường. Chịu trách nhiệm về việc đảm bảo môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày tháng.....năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn thải số 01: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải;
- Nguồn thải số 02: Khu vực hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 03: Khu vực máy phát điện dự phòng;
- Nguồn số 04: Khu vực máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X(m): 2301625, Y(m): 609830.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X(m): 2301517, Y(m): 609813.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X(m): 2301682; Y(m): 609884.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X(m): 2301671; Y(m): 609836.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 24:2016/BYT đối với tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT, QCVN 27:2016/BYT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70 dB	60 dB	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.
- Các phương tiện giao thông vận tải ra vào nhà máy được qui định giảm tốc độ, hạn chế còi.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày tháng.....năm 2024
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	150	16 01 06
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	100	16 01 12
3	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	270	17 02 03
4	Giẻ lau, găng tay dính dầu	Rắn	300	18 02 01
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	1.838,25	18 01 02
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	218,32	18 01 03
7	Linh kiện lỗi hỏng lẫn thành phần nguy hại	Rắn	3.405	09 02 05
8	Khung in thải	Rắn	350	19 12 03
9	Than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý khí thải	Rắn	5.241	18 02 01
10	Tấm lọc thải từ thiết bị xử lý khói hàn	Rắn	112	18 02 01
11	Nước thải có lẫn thành phần nguy hại	Lỏng	101.920	19 12 03
12	Bavia, mặt thép từ công đoạn gia công tạo hình lẫn thành phần nguy hại	Rắn	31.155	19 12 03
13	Mực in thải từ quá trình sản xuất	Lỏng	7,0	08 02 01
Tổng			145.066,6	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Nhựa vụn cục thải; linh kiện không lẫn thành phần nguy hại từ quá trình lắp ráp hộp pin; linh kiện không lẫn thành phần nguy hại từ quá trình lắp ráp tổng thể; Chất thải từ quá trình đóng gói nguyên vật liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra (bao bì, dây buộc hàng, pallet thải, bao dứa, túi nilong thải,...); Chất thải rắn công nghiệp thông thường từ quá trình sử dụng nguyên liệu phụ trợ cho sản xuất (sỏi đá mài thải, dây đồng thải, phoi, bavias sắt thải từ quá trình gia công sửa chữa, bảo dưỡng

khuôn, giấy để của tem nhãn thải); bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải; bùn nạo vét từ hệ thống thoát nước mưa; bùn thải từ bể tự hoại; chất thải từ hoạt động của phòng cơ điện: **232,341 tấn/năm**.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chủ yếu từ khu vực nhà ăn của cán bộ công nhân viên. Thành phần chất thải gồm các loại thực phẩm thừa, bao gói thức ăn, vỏ hoa quả, vỏ chai lọ...: **193,5 kg/ngày ~ 60,4 tấn/năm**.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

+ Diện tích: 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 35 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho được thiết kế theo đúng quy định và đảm bảo các tiêu chuẩn như: Có mái che kín bằng bê tông cốt thép, tường bao xung quanh, nền đổ bê tông có chống thấm, gờ xây cao hơn mặt sân đảm bảo nước mưa không chảy tràn vào bên trong được, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng phòng cho sự cố khi thùng chứa/bao bì chứa bị rò rỉ, thủng, nứt vỡ. Có các thiết bị PCCC như bình xịt chữa cháy xách tay, cát, xẻng chữa cháy... Bên ngoài kho có dán biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn và đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.2.2. Kho lưu chứa:

+ Diện tích: 01 kho lưu giữ chất thải công nghiệp diện tích 60 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Có mái che kín bằng bê tông cốt thép, tường bao xung quanh, nền đổ bê tông có chống thấm, gờ xây cao hơn mặt sân đảm bảo nước mưa không chảy tràn từ bên ngoài; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

+ Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa rác chuyên dụng dung tích 35 lít - 120 lít có nắp đậy tại mỗi khu vực phát sinh: Khu văn phòng, nhà ăn, khu vệ sinh, hành lang, nhà xưởng sản xuất.

+ Kho lưu chứa: 01 kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt diện tích 22 m².

+ Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

+ Trước giờ thu gom 30 phút, chất thải rắn sinh hoạt được chuyển về kho lưu giữ rác thải sinh hoạt, chờ đơn vị thu gom đến mang đi xử lý. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày tháng.....năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hoá chất, an toàn thực phẩm và phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.
